| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**<br>TỈNH BÌNH DƯƠNG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

2. Ông Đặng Minh Lý

***- Thư ký phiên toà***: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Bương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương*** tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 343/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1990; thường trú tại: Số nhà 21/53, tổ 53, ấp 3, phường H, thành phố M, tỉnh D; địa chỉ liên hệ: Số nhà 193/2, khu phố 1B, phường P, thành phố M, tỉnh D, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Võ Phương T, sinh năm 1980; thường trú tại: 21/53, tổ 53, ấp 3, phường H, thành phố M, tỉnh D, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày*:

Bà M và ông Võ Phương T chung sống vợ chồng với nhau từ tháng 4/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44, ngày 26/4/2010.

Quá trình chung sống có 03 con chung

1/ Võ Ngọc Thanh T, sinh ngày 27/3/2007

2/ Võ Ngọc Lan A, sinh ngày 26/6/2009

3/ Võ Phúc K, sinh ngày 21/02/2017

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ông T sau khi chấp hành án tù trở về thì tính tình nóng nảy, hay ghen tuông vô cớ, đôi khi có hành vi bạo lực. Ông T nhiều lần dọa giết bà M. Ông T không đi

làm để phụ giúp gia đình, vợ con mà mọi thứ một mình bà M phải gánh vác. Bà M về nhà mẹ ruột sống mấy tháng nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà M làm nghề buôn bán mỗi tháng thu nhập khoảng 15.000.000 đồng

Hiện nay các con chung đang sống cùng ông T. Nguyện vọng của cháu L và T là sống cùng với cha, mẹ nếu cha mẹ ly hôn

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông T

Về con chung: Yêu cầu được nuôi 03 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tố tụng ông T đều vắng mặt*

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần thứ hai đối với việc xét xử.

Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" của nguyên đơn.

Về con chung: Giao con chung tên Võ Phúc K cho bà M nuôi dưỡng. Ông T nuôi dưỡng 02 con chung tên Võ Ngọc Thanh T và Võ Ngọc Lan A. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Võ Phương T và yêu cầu được nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – ông Võ Phương T có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội

đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Võ Phương T chung sống với nhau từ năm 2010, trên cơ sở có tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44, ngày 26/4/2010. Do đó, theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Bà M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T với lý do: Ông T sau khi chấp hành án tù trở về thì tính tình nóng nảy, hay ghen tuông vô cớ, đôi khi có hành vi bạo lực. Ông T nhiều lần dọa giết bà M. Ông T không đi làm để phụ giúp gia đình, vợ con mà mọi thứ một mình bà T phải gánh vác. Vợ chồng đã sống riêng nhau khoảng mấy tháng nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy: Quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sống có trách nhiệm, thương yêu, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau. Vợ chồng bà M và ông T vì không còn tình cảm với nhau nên không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống nên chứng tỏ tình trạng hôn nhân của bà M và ông T không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Ông T không đồng ý ly hôn nhưng vẫn không có biện pháp gì cải thiện, hàn gắn nên tình trạng hôn nhân của bà M và ông T đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc ly hôn với ông T.

Về con chung: Sau khi ly hôn bà M yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung tên Võ Ngọc Thanh T, sinh ngày 27/3/2007, Võ Ngọc Lan A, sinh ngày 26/6/2009, Võ Phúc K, sinh ngày 21/02/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, xét thấy: Bà M làm nghề tự do buôn bán thu nhập 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng mỗi tháng. Ông T không đến Tòa trình bày ý kiến nhưng tại biên bản giao nhận giấy tờ tài liệu ngày 08/3/2022 (bl33) ông T có viết nội dung "tôi không đi được, vợ tôi theo trai, bỏ lại cho tôi 03 đứa con, tôi đi làm không có thời gian, tôi nghỉ họ đuổi việc 03 đứa con tôi đói, cảm ơn" và tại biên bản lấy lời khai cháu T và cháu Lan A đều xác định hiện các con chung đều sống cùng ông T nên có cơ sở xác định ông T có đi làm và có thu nhập nên nuôi các con tốt thể hiện bằng việc các con đều khỏe mạnh và học hành đầy đủ. Như vậy việc bà M trình bày ông T không chịu đi làm để lo cho gia đình là không có cơ sở. Hiện nay một mình ông T nuôi 03 con chung là một gánh nặng lớn đối với ông T. Do vậy, cần giao con chung tên Võ Phúc K, sinh ngày 21/02/2017 cho bà M nuôi dưỡng là đảm bảo sự công bằng việc thể hiện trách nhiệm làm cha, làm mẹ đối với các con.

Về cấp dưỡng: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5[ Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 15, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc M đối với bị đơn – Võ Phương T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn với ông Võ Phương T

- Về con chung: Giao con chung tên Võ Ngọc Thanh T, sinh ngày 27/3/2007 và Võ Ngọc Lan A, sinh ngày 26/6/2009 cho ông Võ Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

Giao con chung tên Võ Phúc K, sinh ngày 21/02/2017 cho bà Nguyễn Thị Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Không ai phải cấp dưỡng cho ai.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc yêu cầu được nuôi con chung tên Võ Ngọc Thanh T, sinh ngày 27/3/2007 và Võ Ngọc Lan A, sinh ngày 26/6/2009 và buộc ông T cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000736 ngày 16/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Bà M còn phải nộp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- UBND phường H, TP M, tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- Bị cáo;
- Lưu: HS, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Huỳnh Minh Trí**